

DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

KHẢO SÁT CÁCH XUNG HÔ TRONG GIAO TIẾP Ở PHẠM VI NHÀ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN THỊ KIM TUYẾN

(Cao học 17 Ngôn ngữ, Đại học Vinh)

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong phạm vi trường học, tùy theo độ tuổi và cấp học, ứng xử xung hô trong giao tiếp giữa giáo viên và học sinh có những hình thức tương ứng. Đặc biệt, trong giai đoạn giáo dục ở bậc trung học phổ thông, tâm sinh lý của học sinh có nhiều biến đổi do vậy các biểu thức xung hô cũng có những chuyển biến đồng thời cũng có những đặc trưng riêng so với giao tiếp bên ngoài xã hội.

Như ta biết, các quan hệ cơ bản trong môi trường học đường tựu trung là: quan hệ giữa giáo viên với học sinh, giữa giáo viên với giáo viên hoặc người quản lý, nhân viên nhà trường, giữa học sinh với học sinh và mối quan hệ giữa giáo viên với phụ huynh. Trong phạm vi bài viết này, do điều kiện khảo sát, chúng tôi chỉ đi vào tìm hiểu những đặc trưng của việc sử dụng các biểu thức xung hô theo mối quan hệ giữa giáo viên với học sinh trong lời giao tiếp trực diện ở trường THPT tại TP. HCM. Từ đó, dựa trên kết quả khảo sát, bài viết nêu ra những đặc điểm của lớp từ xung hô trong môi trường giáo dục của ngôn ngữ miền Nam, Việt Nam. Kết quả thu được có thể góp một phần nhỏ làm tư liệu cho việc đối chiếu so sánh với các ngôn ngữ khác, tạo thuận lợi, dễ dàng hơn việc dạy và học ngoại ngữ trong điều kiện hội nhập của đất nước.

1.2. Về phạm trù xung hô, trong ba phạm trù ảnh hưởng đến ngữ nghĩa của lời trong hoạt động giao tiếp thì cùng với thời gian, không gian, xung hô được xem là một trong ba phạm

trù quan trọng của ngôn ngữ. Để hiện thực hóa phạm trù xung hô, trong mỗi ngôn ngữ khác nhau, người ta có thể sử dụng những phương tiện ngôn từ khác nhau. Tuy vậy, ta thường gặp nhất là sử dụng phương tiện từ xung hô để trở các vai giao tiếp trực tiếp trong những cuộc thoại khác nhau.

Theo tác giả Đỗ Thị Kim Liên: “Từ xung hô là những từ dùng để xung hô giữa các nhân vật khi giao tiếp. Xung hô cũng được xem là một phạm trù, đó là phạm trù ngôi. Khi nói đến từ xung hô, người ta thường đề cập đến nhóm đại từ xung hô đích thực và danh từ thân tộc chuyển hóa thành từ xung hô” [1, tr.174]. Ý kiến bàn về khái niệm từ xung hô còn được các tác giả khác bàn đến như: Nguyễn Tài Cẩn, Diệp Quang Ban, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Văn Chiển, Đinh Văn Đức, Hoàng Trọng Phiến, Bùi Minh Yên, Trương Thị Diễm...

1.3. Nói đến từ xung hô là nói đến phạm trù ngôi, có liên quan đến vai người nói và vai người nghe trực tiếp: ngôi thứ nhất trở người nói, ngôi thứ hai trở người nghe, ngôi ba trở người hay vật được nhắc đến nhưng không xuất hiện trực tiếp trong cuộc giao tiếp. Từ xung hô có hai chức năng chính: định vị vai giao tiếp và thể hiện quan hệ liên nhân. Như vậy, từ xung hô là một lớp từ đặc biệt được con người sử dụng khi giao tiếp trong các ngôn ngữ. Chúng được các nhân vật sử dụng với chức năng: định vị, thiết lập quan hệ liên nhân, biểu lộ thái độ tình cảm, tâm lý, nhận thức khi tham gia giao tiếp trong gia đình và ngoài xã

hội. Đồng thời, từ xưng hô cũng thể hiện trình độ và bản sắc văn hóa dân tộc, vốn đã được hình thành từ lâu đời trong cộng đồng và trở thành thói quen của các nhân vật tham gia giao tiếp.

2. Khảo sát các biểu thức xưng hô trong lời giao tiếp giữa giáo viên và học sinh ở trường THPT

Căn cứ vào những cơ sở lí luận và kết quả khảo sát của một số công trình đi trước như [1] [2] [6], cùng với kết quả điền dã thực tế trong bốn trăm cuộc thoại trực diện giữa giáo viên và học sinh ở hai trường THPT Phan Đăng Lưu và trường THPT Gia Định, chúng tôi nhận thấy:

2.1. Về đặc điểm, tính chất, các từ ngữ xưng hô ở trường THPT đều thể hiện nghi thức xưng hô theo mối quan hệ thứ bậc, tôn ty, có liên quan đến đặc điểm giới tính, số lượng đối tượng giao tiếp (ít hay nhiều), với các sắc thái lịch sự, trang trọng, thân mật, suồng sã.

2.2. Về số lượng, có thể xét theo quan hệ như sau:

- Trong bước đầu khảo sát, chúng tôi thu thập được 89 từ ngữ khác nhau mà giáo viên (GV) gọi học sinh (HS) trong 100 cuộc thoại. Trong đó có 29 trường hợp GV gọi trực tiếp HS (đối với một HS): *em/ em + (này, kia, đó)/ anh/ anh + (này, kia, đó)/ chị, chị + (này, kia, đó)/ bạn/ bạn + (này, kia, đó)/ trò/ trò + (này, kia, đó)/ con/ mày/ số 1/ số 2, ... / tên riêng/ con + tên/ thằng + tên/ con gái/ con trai*. Có 60 từ ngữ được GV gọi HS (số lượng nhiều): *mấy anh trai/ mấy chị gái/ các em/ các anh/ các anh trai/ các chị/ các chị gái/ các anh chị/ các bạn/ các trò/ mấy trò/ mấy đứa/ chúng mày/ chúng bây/ bọn mày* và các từ số nhiều này + *(này, kia, đó)*.

- Có 10 từ ngữ mà GV dùng để tự xưng với HS trong 100 cuộc thoại, trong đó có 5 từ ngữ GV tự xưng với tính chất là cá nhân: *thầy/ cô/ tôi/ mình/ tao*. Và có 5 từ ngữ, GV tự xưng với tính chất số đông: *các thầy/ các cô/ các thầy cô/ chúng tôi/ bọn tôi*.

- Đối với HS, khi giao tiếp với GV, chúng tôi thấy các em gọi GV bằng 18 từ ngữ khác nhau trong 100 cuộc thoại, thì có 12 từ ngữ được sử dụng khi gọi một GV như: *thầy/ cô/ ông/ bà/ sư phụ/ sư mẫu* và *cô/ thầy + (toán, văn, anh, ...)*. Có 6 từ ngữ mà các HS xưng hô đối với thầy cô (số đông): *các thầy/ các cô/ các thầy cô/ các ông/ các bà/ các ông bà*.

- Khi HS tự xưng với GV thì có 13 từ ngữ đã được sử dụng trong 100 cuộc thoại, thì có 4 từ ngữ mà một HS dùng khi trò chuyện với giáo viên: *em/ con* hoặc *tôi/ đệ tử*. Có 9 từ ngữ mà tập thể HS dùng các cụm từ khi xưng trực tiếp với GV: *bọn (tụi) em/ bọn (tụi) con/ các em/ chúng em/ chúng con* và *bọn tôi/ bọn chúng tôi*.

Những từ ngữ xưng hô trong mối quan hệ này của tiếng Việt có thể tổng hợp như sau:

Thành viên giao tiếp	Số ít		Số nhiều	
	Nam giới	Nữ giới	Nam giới	Nữ giới
GV gọi HS	<i>Anh, anh + (này, kia, đó), con trai</i>	<i>Chị, chị + (này, kia, đó), con gái</i>	<i>Các² anh, các anh trai, mấy anh trai</i>	<i>Các chị, các chị gái, mấy chị gái</i>
	<i>Em, bạn, trò, em/ bạn/ trò + (này, kia, đó), con, mày, số 1, số 2, ... con + tên, thằng + tên</i>		<i>Các em, các bạn, các anh chị, mấy đứa, các trò, các em, các anh chị, các bạn, các trò, mấy trò, mấy đứa, chúng mày, chúng bây, bọn mày</i> . Và các từ ở số nhiều này + <i>(này, kia, đó)</i>	
GV xưng với HS	<i>Thầy</i>	<i>Cô</i>	<i>Các thầy</i>	<i>Các cô</i>
	<i>Tôi, mình, tao</i>		<i>Thầy cô, các thầy cô, chúng tôi</i>	
HS gọi GV	<i>Thầy, ông, thầy + (toán, văn, anh, ...), ông</i>	<i>Cô, bà, cô + (toán, văn, anh, ...), sư mẫu</i>	<i>Các thầy, các ông</i>	<i>Các cô, các bà</i>

	+ (toán, văn, anh,...), sư phụ.		
		Các thầy cô, ông bà, các ông bà	
HS xung với GV	Em, con, tôi	Bọn em, bọn con, các em, chúng em, chúng con, bọn tôi, bọn chúng tôi	

2.3. Về ngữ nghĩa, thuộc nhóm này là những từ ngữ xưng hô dùng theo nghi thức, để chỉ mối quan hệ của thầy và trò khi tham gia giao tiếp trực tiếp.

a) Khi GV gọi HS, chúng tôi thấy các từ ngữ dùng chung cho cả nam sinh lẫn nữ sinh (duy nhất là một) như: *em/ bạn/ trò/ con/ em/ bạn/ trò* + (này, kia, đó). Ví dụ:

- **Em** mở vở ra thầy xem!
- **Bạn** làm lại bài tập, cuối tiết cô kiểm tra!
- Tôi đã bảo **trò** mang sách vở đầy đủ, thế mà lại quên!
- **Trò này** đi thu vở của các bạn để lên bàn giáo viên, cô kiểm tra.

Bên cạnh đó, từ *con* cũng thường được GV sử dụng khi gọi HS. Ví dụ:

- **Con** xóa hết bảng rồi sửa cho các bạn xem bài làm của **con**!

Điều này cho thấy ở lứa tuổi này, HS có thể trạng, suy nghĩ và lối sống gần giống như người thành niên, rất thích được làm người lớn thường hay bắt chước và thể hiện mình, nên cách xưng gọi của người dạy ít nhiều gọi lên những chuẩn mực đầu tiên của người học. Và nhằm để khích lệ sự tự tin của HS trong một bầu không khí khách quan thì GV gọi học sinh nam là *anh/ anh* + (này, kia, đó). Ví dụ:

- **Anh** đứng lên xem nào!
- **Anh này** lên bảng ghi lại công thức học cho các bạn nhớ nào.

Đối với học sinh nữ, giáo viên cũng gọi là *chị/ chị* + (này, kia, đó). Ví dụ:

- Sao **chị** lại vào lớp trễ thế?
- **Chị đó** sao còn đứng ngoài cửa lớp ló thế kia, vào đây tôi bảo.

Có nhiều giáo viên gọi học sinh theo số thứ tự trong danh sách lớp như *số 1, số 2, ...*:

- **Số 1** đứng lên trả lời câu hỏi số 1 của cô, **số 2** lên bảng ghi đáp án đúng.

Cũng có trường hợp, GV gọi HS một cách thân mật: *con + tên/ thằng + tên/ con gái/ con trai*. Ví dụ:

- **Con Nga** lên đây cô hỏi tí!
- **Thằng Quân** sao lại mang bánh da vào lớp chơi thế này?

- Học kì hai cố gắng đạt giỏi nha **con gái**!
- Là một lớp trưởng thì phải cố gắng học tập để làm gương cho lớp nha **con trai**!

Đôi khi, người dạy lại dùng từ *mày* khi gọi HS một cách thân mật, tự nhiên hoặc trong lúc căng thẳng, thiếu kiềm chế, nhưng đây là từ dễ gọi HS không chuẩn mực và phản sư phạm nên không phổ biến và thường xuất hiện trong những trường hợp đặc biệt. Ví dụ:

- Bài kiểm tra này dễ như vẩy mà **mày** còn làm sai thì sao mà lên lớp được.

Khi nói riêng với các nam sinh hoặc nữ sinh (số lượng đông), người nói dùng từ *các, mấy* đứng trước: *anh/ anh trai/ chị/ con gái*. Ví dụ:

- **Các anh** không muốn ngồi học thì tôi cho đứng vậy!

- **Các chị** còn ăn quà vặt trong giờ học nữa thì tôi mời phụ huynh của **các chị** vào đây!

- **Mấy anh trai** lại đây kéo mấy cái bàn ghế này lại cho ngay ngắn còn **mấy chị gái** thì cắt giấy màu làm hoa trang trí lớp giúp cô!

Các từ dùng chung cho cả những nam sinh, nữ sinh như: *các em/ các bạn/ các anh chị/ mấy đứa/ các trò/ mấy trò/ chúng mày/ chúng bây/ bọn mày*. Ví dụ:

- **Các em** ra chơi đi!
- **Các bạn** lấy giấy ra làm bài kiểm tra 15 phút nhé!

- **Các anh chị** đọc lại đề bài cho thật kĩ rồi làm!

- **Mấy đứa** kéo bàn ghế lại cho ngay ngắn xem nào!

- **Các trò** lại đây phụ mang mấy thùng nước ngọt này vào lớp. Chút học xong ta liên hoan.

b) Khi GV xưng với HS, chúng tôi thấy đa số các từ ngữ chỉ nghề nghiệp được dùng để tự xưng như *thầy/ cô*. Ví dụ:

- Bài của em rất tốt, *thầy* cho em 10 điểm!

- *Cô* đã giảng rồi mà các em không nhớ!.

Hoặc là *các thầy/ các cô/ các thầy cô/ chúng tôi* trong trường hợp tự xưng với tư cách là số đông. Ví dụ:

-Không nghe lời *các thầy, các cô*, không chịu lo học thì sau này đừng khóc lóc nha.

-Món quà quý nhất của *chúng tôi* là chính bản thân các em chăm ngoan, biết vâng lời, học giỏi.

c) Trong giao tiếp, khi cần phải giao tiếp với GV, HS thường ứng xử xưng hô chuẩn mực theo truyền thống, biểu thị sắc thái trang trọng nhưng không kém phần thân mật. HS sẽ gọi người dạy là *thầy, cô*. Ví dụ:

- Chào *thầy*! Em về ạ!

- Xin *cô* đừng mời phụ huynh em vào, em hứa sẽ cố gắng học tốt hơn!.

HS cũng có thể gọi theo cách kết hợp *thầy/ cô* với bộ môn mà GV đang dạy như: *cô/ thầy + (toán, văn, anh, ...)*. Ví dụ:

- Lớp em có món quà tặng *cô văn* nhân ngày 8.3. Chúc *cô văn* lúc nào cũng xinh đẹp!.

Tuy nhiên, theo sự quan sát của chúng tôi, có một vài tình huống đặc biệt không phải trong giờ dạy mà ở đó, do quan hệ quá thân mật giữa HS và GV nên đôi khi các em HS “quá trớn” sử dụng những từ như *sư phụ, sư mẫu* để gọi GV. Cách gọi này vượt quá phạm vi cho phép, thiếu lễ độ. Ví dụ: “*Tụi con bí bài này rồi, nhờ sư phụ/ sư mẫu chỉ giáo vài chiêu*”. Có trường hợp trong bối cảnh giao tiếp căng thẳng, HS thiếu kiềm chế đã gọi thầy cô mình một cách thậm xưng thành *ông, bà*. Ví dụ: “*Ông/ bà* đừng có mà hù dọa tôi”. Đây là một thực tế nhưng khi giáo viên nghe thấy thì các em HS này đã có sự răn đe, kỉ luật theo đúng nội quy của nhà trường.

+ Nếu ở số nhiều thì người nói kết hợp với *các, mấy* thành *các thầy/ các cô/ các thầy cô* (trong những những tình huống trung hòa, trang trọng). Ví dụ:

- Em đã nhảy xa như thế mà *các thầy* còn bắt lỗi vi phạm.

- Xin *các cô* đừng đưa em ra hội đồng kỉ luật, em hứa sẽ không quậy phá lớp nữa!

- Chúc *các thầy cô* một năm mới hạnh phúc!

Đôi khi vẫn có HS cá biệt thường hay trốn tiết học nói với các thầy cô với thái độ vô lễ, không thể nào chấp nhận được thì nhà trường cũng đã mời phụ huynh vào cùng giáo dục, kỉ luật:

- *Ông bà/ các ông/ các bà/ các ông bà* (các thầy cô giám thị) làm gì dữ vậy, tôi chỉ đi xuống phòng y tế thôi mà!

d) Khi HS xưng với GV, chúng tôi thấy có những trường hợp sau:

+ Dùng từ *em/ con/ tôi/ đệ tử* khi người nói duy nhất là một người. Ví dụ:

-*Cô* cho *em* xưng phong trả bài gỡ điểm lần trước nha *cô*.

Từ *con* (là từ thói quen từ giai đoạn mầm non, đặc biệt ở lứa tuổi này khi dùng ở số nhiều không thêm vào từ các như ở mầm non, mà chỉ thêm vào từ chúng như *chúng con*). Ví dụ:

- *Con* phát giấy cho các bạn làm bài nha *cô*!

- *Chúng con* sẽ quyết tâm học thật tốt ở học kì tới ạ!

Còn từ *đệ tử* thì được sử dụng khi thân mật “quá trớn” ngoài giờ học và đa phần HS nghịch muốn gây cười cho mọi người xung quanh. Ví dụ:

- Thừa *sư phụ, đệ tử* đã rồi! (Cả lớp cười ồ!)

Riêng từ *tôi* ở bậc THPT hoặc nhỏ hơn thì rất hạn chế, vì nó thể hiện thái độ vô lễ.

+ Đối với trường hợp người nói là số đông thì có các ngữ: *Bọn em/ bọn con/ các em/ chúng em/ chúng con*. Ví dụ:

- *Cô* cho *bọn em/ tụi em/ các em* về sớm xem ca nhạc miễn phí tại văn phòng đoàn đi *cô*!

- *Chúng em / Chúng con* thật có lỗi vì đã làm *cô* giận!

Qua sự phân tích và miêu tả cách sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp trực diện giữa

GV và HS ở trường THPT như trên, chúng tôi thấy có những điểm sau:

- Từ và cụm từ xưng hô trong lời giao tiếp ở phạm vi trường học (trường THPT) giữa GV và HS tại thành phố HCM có biểu hiện phạm trù chỉ số, giới tính và mang sắc thái lịch sự theo mối quan hệ nghi thức, có sử dụng tên riêng, chức danh để gọi thân mật. Tên riêng có thể được dùng khi người nói ở ngôi thứ nhất (người xưng) và để gọi người đối thoại. Ví dụ:

- **Khang** chúc mừng sinh nhật cho **thầy Phú!**

Và thầy Phú đáp lại: - **Thầy** cảm ơn **Khang** nhiều nha!

- Từ ngữ ở ngôi thứ nhất (người xưng) và ngôi thứ hai (người được gọi) rất phong phú, đa dạng và chúng thể hiện rõ sự phân biệt tuổi tác, giới tính, vị thế xã hội, quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp nên nhanh chóng tạo ra sự gần gũi, thân thiện với nhau hơn, giao tiếp dễ thành công hơn. Đặc biệt, trong cách xưng hô của người dân ở miền Nam thường nghĩ sao nói vậy nên lời nói không cầu kì, trau chuốt, bóng bẩy, mượt mà như ở miền Bắc và miền Trung.

- Từ ngữ xưng hô có thể kết hợp với các từ đại từ chỉ định (*này, kia, đó, ấy, đây, đằng ấy, đằng đó, ...*) hoặc các từ đại từ chỉ định này được dùng làm từ ngữ xưng hô để xưng và gọi.

- Một đặc điểm khác, do người Việt sống trọng tình, chịu sự chi phối của các quy định, chuẩn mực xã hội, cộng đồng, tập thể, xem cộng đồng, xã hội, tập thể là một đại gia đình với quan niệm đã ăn sâu vào tâm não con người: “*xưng là khiêm - hô là tôn*” nên các danh từ chỉ quan hệ thân tộc gần như là được sử dụng toàn bộ trong các từ ngữ xưng hô của những người tham gia giao tiếp.

- Về đặc trưng văn hóa, trong tiếng Việt, người Việt chỉ gọi tên, không có thói quen gọi họ trừ vài trường hợp thể hiện sự tôn kính đặc biệt như: Đức Thánh Trần (Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn hay Trần Hưng Đạo), Bác Tôn (Tôn Đức Thắng), Bác Hồ (Hồ Chí Minh). Tất nhiên, đây chỉ là cách nói được gần

như toàn dân chấp nhận, còn những trường hợp cá biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ của một vài người thì không kể.

3. Tạm kết

Từ những điều đã miêu tả và phân tích ở trên, chúng tôi có mấy nhận xét như sau:

- Trong phạm vi của trường THPT, từ ngữ xưng hô trong giao tiếp trực diện giữa GV và HS thường được sử dụng theo nghi thức, chuẩn mực, có lựa chọn, không tùy tiện nhưng cũng không thể tránh được những trường hợp xưng hô thái quá, thiếu bình tĩnh, thiếu kiềm chế dẫn đến một vài trường hợp xưng hô không chuẩn mực. Nhưng đối với những trường hợp này, nhà trường có sự kết hợp với gia đình cùng giáo dục lại các em, nhằm rèn luyện, đào tạo nên những con người có tri thức, nhân cách, đạo đức tốt.

- Tùy theo tình huống và số lượng thành viên tham gia giao tiếp mà từ ngữ được GV và HS dùng để xưng hô dựa trên những biểu thức nhất định. Tuy nhiên, xét ở góc độ văn hóa, xưng hô trong phạm vi học đường luôn đề cao nguyên tắc chuẩn mực trong việc lựa chọn từ ngữ xưng hô và buộc các thành viên tham gia giao tiếp luôn tuân thủ một cách nghiêm ngặt, tạo nền tảng vững chắc trong sự nghiệp trồng người.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ nghĩa lời hội thoại*, Nxb Giáo dục.
2. Trần Văn Tiêng (1995), *Đôi điều về từ xưng hô có dụng ý trong phương ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 6 (8), tr.10.
3. Nguyễn Đức Thắng, *Về giới và ngôi ở những từ xưng hô trong giao tiếp tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 2002, số 2, tr.59 - 65.
4. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH.
5. Ủy ban KHXH Việt Nam, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1998.
6. Bùi Minh Yến (2001), *Từ xưng hô trong gia đình đến ngoài xã hội của người Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học.

(Ban Biên tập nhận bài 05-04-2011)